TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24/5/2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Minh Tân

2. Bà Nguyễn Thùy Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Trần Cao Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2019/TLST- HNGĐ, ngày 5/4/2019 về *"Tranh chấp ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/QĐXXST- HNGĐ ngày 4/5/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị T, sinh năm: 1971.
2. *Bị đơn:* Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1973.

Cùng địa chỉ: ấp Hòa An, xã Hòa Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 18/03/2019 và bản tự khai ngày 5/4/2019 nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, trước khi chung sống do anh chị được mai mối nên không tìm hiểu nhau, không tổ chức cưới và cũng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do anh H không chăm lo cuộc sống gia đình, không quan tâm đến vợ con và có người phụ nữ khác bên ngoài. Vì vậy, chị và anh anh H đã sống ly thân khoảng 04 năm nay.

Hiện nay, tình cảm giữa chị và anh H không còn nên chị xin ly hôn với anh H.

- *Con chung:* Có 01 con chung Tn Nguyễn Thành Nam sinh năm 1993. Hiện nay con chung đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tài sản chung:* không có

- *Nợ chung:* Không có.

Theo biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Nguyễn Thanh H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Thống nhất như chị T trình bày, anh và chị T được mai mối và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, khi chung sống anh chị không tìm hiểu nhau, cũng không tổ chức cưới. Sau khi chung sống do bận làm ăn và không hiểu pháp luật nên anh và chị T không đăng ký kết hôn.

Thời gian chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc vì làm ăn thất bại nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Do anh không còn tình cảm với chị T nên chị T xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

- *Về con chung:* thời gian chung sống anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Thành Nam sinh năm 1993. Con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên anh H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* không có

- *Về nợ chung:* Không có.

* Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách của người tham gia tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và thư ký: Tại phiên toà Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 71, 72 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh và anh Nguyễn Thanh H. Về con chung: Có 01 chung Tn là Nguyễn Thành Nam đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét. Về nợ chung, tài sản chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa chị T với anh H là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về không công nhận quan hệ vợ chồng qui định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh H có hộ khẩu thường trú tại xã Hòa Tân, huyện Châu Thành nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Thanh H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 không có đăng ký kết hôn. Khi luật hôn nhân gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/ NQ- QH 10 ngày 9/6/2000 có quy định:

"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 1 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định...thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm...Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật khôngcông nhận họ là vợ chồng".

Tại Khoản 1 điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 qui định: " *Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…*"

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 qui định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng…*"

Xét thấy, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh H là người có đủ điều kiện kết hôn theo qui định pháp luật, trong quá trình chung sống anh chị phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp. Tuy nhiên, chị T và anh H đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của anh chị không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Bên cạnh đó, trong thời gian chung sống giữa chị T và anh H đã phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân, trong khoảng thời gian sống ly thân anh chị cũng không thể hàn gắn tình cảm được. Như vậy, mâu

thuẫn của chị T và anh H đã thực sự trầm trọng, chị T xác định không còn tình cảm với anh H nên có yêu cầu xin ly hôn với anh H. Tại phiên tòa, anh H cũng xác định không còn tình cảm với chị T nên việc chị T xin ly hôn anh cũng đồng ý. Căn cứ khoản 1 điều 14 và khoản 2 điều 53 Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh H.

[3] Về con chung: Chị T và anh H chung sống với nhau có 01 con chung là Nguyễn Thành Nam, sinh năm 1993. Hiện nay Thành Nam đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên chị T và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: chị T và anh H xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như đã phân tích trên là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/TBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội. Như vậy, chị T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/TBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh H.

2. Về con chung: Nguyễn Thành Nam đã trưởng thành nên chị T và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: chị T và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp ngày 4/4/2019 theo biên lai số 0005945 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành được chuyển thành án phí chị T phải nộp.

5. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhân được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKS nhân dân huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Loan